

CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KHẢO THÍ QUỐC GIA
VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 299/KTĐGQG-PTCCĐG
V/v quy đổi điểm thi V-SAT 2026

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Các Đại học, Học viện, Trường Đại học tổ chức thi và/hoặc sử dụng kết quả điểm thi V-SAT trong tuyển sinh năm 2026

Căn cứ dữ liệu kết quả điểm thi của Kỳ thi V-SAT (Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính) do các Đại học, Học viện, Trường Đại học (gọi chung là các cơ sở giáo dục đại học) chủ trì tổ chức và kết quả Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2026, Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục (KTĐGQG) tổng hợp, phân tích dữ liệu kết quả điểm thi V-SAT và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo Biên bản thỏa thuận đã ký giữa Trung tâm KTĐGQG với các cơ sở giáo dục đại học.

Căn cứ hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, để hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học trong công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, Trung tâm KTĐGQG lập bảng quy đổi giữa điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT cho từng môn thi theo phương pháp bách phân vị (chi tiết tại các Phụ lục đính kèm).

Ngoài ra, để hỗ trợ cho thí sinh trong tra cứu quy đổi điểm thi, Trung tâm KTĐGQG xây dựng công cụ quy đổi điểm trực tuyến giữa điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT tại đường dẫn: <http://vnceta.moet.edu.vn/quy-doi-diem-v-sat/> (chính thức); <https://vscon.fobi.vn/> (dự phòng).

Trên đây là một số thông tin, đề nghị các cơ sở giáo dục đại học tham khảo trong việc xác định cách thức quy đổi điểm tương đương khi xét tuyển bằng điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT theo thông tin tuyển sinh hiện hành; đồng thời, Trung tâm KTĐGQG khuyến nghị các cơ sở giáo dục đại học có sử dụng kết quả điểm thi V-SAT sử dụng thống nhất cách thức quy đổi này trong xét tuyển sinh.

Trân trọng./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QLCL (để báo cáo);
- Lưu: VT, PTCCĐG.

Hà Xuân Thành

CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KHẢO THÍ QUỐC GIA
VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

PHỤ LỤC 1
QUY ĐỔI ĐIỂM THI V-SAT VÀ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026
THEO TỪNG MÔN THI

(Kèm theo Công văn 299/KTĐGQG-PTCCĐG ngày 06 tháng 7 năm 2026
của Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục)

I. Phương pháp thực hiện

Xây dựng Bảng quy đổi điểm thi các môn thi V-SAT sang điểm thi tốt nghiệp THPT theo phương pháp bách phân vị, kết hợp phép nội suy tuyến tính để quy đổi các mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm.

Dữ liệu phân tích là điểm thi V-SAT được ghép với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của cùng thí sinh theo số căn cước công dân; mỗi lượt thi V-SAT ghép được điểm thi tốt nghiệp THPT là một quan sát. Các mốc phân vị được xác định độc lập trên phân bố điểm V-SAT và phân bố điểm thi tốt nghiệp THPT của cùng nhóm thí sinh, tại các mức thứ hạng tốp 0.5%, 1%, 2%, 5%, 10%, 20%, 30%, 40%, 50%, 60%, 70%, 80%, 90%.

Công thức nội suy tuyến tính:

$$y = c + \frac{(x - a)(d - c)}{(b - a)}$$

Trong đó: x là điểm V-SAT của thí sinh; a, b là hai điểm mốc xác định khoảng điểm thi V-SAT ($a < x \leq b$); y là điểm quy đổi tương đương điểm tốt nghiệp THPT; c, d là hai điểm mốc xác định khoảng điểm tốt nghiệp THPT tương ứng ($c < y \leq d$).

Ví dụ, thí sinh có điểm thi V-SAT môn Toán $x = 125$ trong khoảng $122.5 < x \leq 129.5$, thuộc thứ hạng 10% nên $a = 122.5$; $b = 129.5$; $c = 8.5$ và $d = 9.0$. Áp dụng công thức nội suy tuyến tính:

$$y = 8.5 + \frac{(125 - 122.5)(9.0 - 8.5)}{(129.5 - 122.5)}$$
$$y = 8.5 + \frac{2.5 \times 0.5}{7}$$
$$y \approx 8.68$$

Điều này có nghĩa là thí sinh đạt 125 điểm môn Toán Kỳ thi V-SAT tương đương 8.68 điểm môn Toán Kỳ thi tốt nghiệp THPT.

II. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT các môn thi theo phân vị

Bảng 2.1. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán

Thứ hạng (%)	Toán	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$144 < x \leq 150$	$9.5 < y \leq 10$
1%	$140.5 < x \leq 144$	$y = 9.5$
2%	$136.5 < x \leq 140.5$	$9 < y \leq 9.5$
5%	$129.5 < x \leq 136.5$	$y = 9$
10%	$122.5 < x \leq 129.5$	$8.5 < y \leq 9$
20%	$113 < x \leq 122.5$	$8.25 < y \leq 8.5$
30%	$105.5 < x \leq 113$	$7.75 < y \leq 8.25$
40%	$98.5 < x \leq 105.5$	$7.5 < y \leq 7.75$
50%	$92.5 < x \leq 98.5$	$7.25 < y \leq 7.5$
60%	$86 < x \leq 92.5$	$6.75 < y \leq 7.25$
70%	$79 < x \leq 86$	$6.25 < y \leq 6.75$
80%	$71.5 < x \leq 79$	$5.75 < y \leq 6.25$
90%	$61 < x \leq 71.5$	$5 < y \leq 5.75$
> 90%	$0 < x \leq 61$	$0 < y \leq 5$

Bảng 2.2. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Vật lí

Thứ hạng (%)	Vật lí	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$135 < x \leq 150$	$9.25 < y \leq 10$
1%	$131 < x \leq 135$	$9 < y \leq 9.25$
2%	$126.5 < x \leq 131$	$8.75 < y \leq 9$
5%	$119 < x \leq 126.5$	$8.35 < y \leq 8.75$
10%	$112.5 < x \leq 119$	$8 < y \leq 8.35$
20%	$103.5 < x \leq 112.5$	$7.25 < y \leq 8$
30%	$97.5 < x \leq 103.5$	$6.75 < y \leq 7.25$
40%	$92 < x \leq 97.5$	$6.25 < y \leq 6.75$
50%	$87 < x \leq 92$	$6 < y \leq 6.25$
60%	$82 < x \leq 87$	$5.5 < y \leq 6$
70%	$76.5 < x \leq 82$	$5 < y \leq 5.5$
80%	$70 < x \leq 76.5$	$4.35 < y \leq 5$
90%	$61.5 < x \leq 70$	$3.75 < y \leq 4.35$
> 90%	$0 < x \leq 61.5$	$0 < y \leq 3.75$

Bảng 2.3. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Hóa học

Thứ hạng (%)	Hóa học	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$140 < x \leq 150$	$9.5 < y \leq 10$
1%	$136.5 < x \leq 140$	$9.25 < y \leq 9.5$
2%	$132 < x \leq 136.5$	$y = 9.25$
5%	$125 < x \leq 132$	$8.75 < y \leq 9.25$
10%	$117 < x \leq 125$	$8.5 < y \leq 8.75$
20%	$107 < x \leq 117$	$8 < y \leq 8.5$
30%	$99 < x \leq 107$	$7.75 < y \leq 8$
40%	$92.5 < x \leq 99$	$7.35 < y \leq 7.75$
50%	$86 < x \leq 92.5$	$7 < y \leq 7.35$
60%	$80 < x \leq 86$	$6.6 < y \leq 7$
70%	$73 < x \leq 80$	$6.1 < y \leq 6.6$
80%	$66 < x \leq 73$	$5.5 < y \leq 6.1$
90%	$57 < x \leq 66$	$4.75 < y \leq 5.5$
> 90%	$0 < x \leq 57$	$0 < y \leq 4.75$

Bảng 2.4. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Sinh học

Thứ hạng (%)	Sinh học	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$138 < x \leq 150$	$9.75 < y \leq 10$
1%	$135 < x \leq 138$	$9.5 < y \leq 9.75$
2%	$131 < x \leq 135$	$9.25 < y \leq 9.5$
5%	$125 < x \leq 131$	$8.75 < y \leq 9.25$
10%	$118.5 < x \leq 125$	$8.25 < y \leq 8.75$
20%	$109 < x \leq 118.5$	$7.75 < y \leq 8.25$
30%	$102 < x \leq 109$	$7.25 < y \leq 7.75$
40%	$96 < x \leq 102$	$6.85 < y \leq 7.25$
50%	$90.25 < x \leq 96$	$6.5 < y \leq 6.85$
60%	$84 < x \leq 90.25$	$6.1 < y \leq 6.5$
70%	$78 < x \leq 84$	$5.75 < y \leq 6.1$
80%	$71 < x \leq 78$	$5.35 < y \leq 5.75$
90%	$62 < x \leq 71$	$4.75 < y \leq 5.35$
> 90%	$0 < x \leq 62$	$0 < y \leq 4.75$

Bảng 2.5. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Lịch sử

Thứ hạng (%)	Lịch sử	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$141 < x \leq 150$	$y = 10$
1%	$138 < x \leq 141$	$y = 10$
2%	$136.5 < x \leq 138$	$9.75 < y \leq 10$
5%	$131 < x \leq 136.5$	$9.5 < y \leq 9.75$
10%	$126 < x \leq 131$	$9.25 < y \leq 9.5$
20%	$119 < x \leq 126$	$8.75 < y \leq 9.25$
30%	$113 < x \leq 119$	$8.5 < y \leq 8.75$
40%	$108 < x \leq 113$	$8.1 < y \leq 8.5$
50%	$103 < x \leq 108$	$7.75 < y \leq 8.1$
60%	$97.5 < x \leq 103$	$7.35 < y \leq 7.75$
70%	$91.5 < x \leq 97.5$	$7 < y \leq 7.35$
80%	$85 < x \leq 91.5$	$6.5 < y \leq 7$
90%	$75 < x \leq 85$	$5.75 < y \leq 6.5$
> 90%	$0 < x \leq 75$	$0 < y \leq 5.75$

Bảng 2.6. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Địa lí

Thứ hạng (%)	Địa lí	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$135 < x \leq 150$	$9.5 < y \leq 10$
1%	$134 < x \leq 135$	$9 < y \leq 9.5$
2%	$130.5 < x \leq 134$	$8.75 < y \leq 9$
5%	$125 < x \leq 130.5$	$8.5 < y \leq 8.75$
10%	$119.5 < x \leq 125$	$8.25 < y \leq 8.5$
20%	$112 < x \leq 119.5$	$7.75 < y \leq 8.25$
30%	$105.5 < x \leq 112$	$7.25 < y \leq 7.75$
40%	$100.5 < x \leq 105.5$	$7 < y \leq 7.25$
50%	$95.5 < x \leq 100.5$	$6.5 < y \leq 7$
60%	$90.5 < x \leq 95.5$	$6.25 < y \leq 6.5$
70%	$84.5 < x \leq 90.5$	$5.75 < y \leq 6.25$
80%	$77.5 < x \leq 84.5$	$5.35 < y \leq 5.75$
90%	$68 < x \leq 77.5$	$4.6 < y \leq 5.35$
> 90%	$0 < x \leq 68$	$0 < y \leq 4.6$

Bảng 2.7. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh

Thứ hạng (%)	Tiếng Anh	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$142 < x \leq 150$	$9.25 < y \leq 10$
1%	$138 < x \leq 142$	$8.75 < y \leq 9.25$
2%	$135 < x \leq 138$	$8.5 < y \leq 8.75$
5%	$129 < x \leq 135$	$7.75 < y \leq 8.5$
10%	$121.5 < x \leq 129$	$7.25 < y \leq 7.75$
20%	$112.9 < x \leq 121.5$	$6.5 < y \leq 7.25$
30%	$105.5 < x \leq 112.9$	$5.75 < y \leq 6.5$
40%	$99 < x \leq 105.5$	$5.5 < y \leq 5.75$
50%	$92.5 < x \leq 99$	$5 < y \leq 5.5$
60%	$86 < x \leq 92.5$	$4.75 < y \leq 5$
70%	$78.5 < x \leq 86$	$4.25 < y \leq 4.75$
80%	$70 < x \leq 78.5$	$3.75 < y \leq 4.25$
90%	$59.5 < x \leq 70$	$3.25 < y \leq 3.75$
> 90%	$0 < x \leq 59.5$	$0 < y \leq 3.25$

Bảng 2.8. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Ngữ văn

Thứ hạng (%)	Ngữ văn	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$133.5 < x \leq 150$	$9 < y \leq 10$
1%	$131.5 < x \leq 133.5$	$y = 9$
2%	$129 < x \leq 131.5$	$8.75 < y \leq 9$
5%	$125 < x \leq 129$	$8.5 < y \leq 8.75$
10%	$121.5 < x \leq 125$	$8.25 < y \leq 8.5$
20%	$116.5 < x \leq 121.5$	$8 < y \leq 8.25$
30%	$113 < x \leq 116.5$	$7.75 < y \leq 8$
40%	$109.5 < x \leq 113$	$7.5 < y \leq 7.75$
50%	$106 < x \leq 109.5$	$7.25 < y \leq 7.5$
60%	$102.5 < x \leq 106$	$7 < y \leq 7.25$
70%	$98.5 < x \leq 102.5$	$6.75 < y \leq 7$
80%	$93.5 < x \leq 98.5$	$6.25 < y \leq 6.75$
90%	$87 < x \leq 93.5$	$5.75 < y \leq 6.25$
> 90%	$0 < x \leq 87$	$0 < y \leq 5.75$

IV. Kết luận và khuyến nghị

Từ kết quả quy đổi điểm thi, căn cứ vào yêu cầu của từng chương trình, ngành/nhóm ngành đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học xây dựng tiêu chí/công thức xác định ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển của thí sinh phù hợp.

Bảng quy đổi được xây dựng trên nhóm thí sinh dự thi V-SAT có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 ghép được theo số căn cước công dân, do đó phản ánh tương quan thứ hạng trong nhóm thí sinh này, không suy rộng cho toàn bộ thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT toàn quốc. Riêng môn Ngữ văn, hệ số tương quan giữa hai kỳ thi ở mức trung bình, kết quả quy đổi môn này cần được sử dụng thận trọng và nên kết hợp với các tiêu chí đánh giá khác. Khi sử dụng kết quả quy đổi ở các khoảng điểm biên, cần lưu ý số lượng quan sát thừa và độ bất định của phép nội suy lớn hơn các khoảng giữa của phân bố.

**CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KHẢO THÍ QUỐC GIA
VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

**PHỤ LỤC 2
TƯƠNG QUAN GIỮA ĐIỂM THI V-SAT
VÀ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026**

*(Kèm theo Công văn 299/KTĐGQG-PTCCĐG ngày 06 tháng 7 năm 2026
của Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục)*

STT	Môn học	Hệ số tương quan Pearson (r)	Mức ý nghĩa (Sig.)	Số lượng quan sát (N)	Mức độ tương quan
1	Toán	0.74	$p < 0.001$	35,895	Mạnh
2	Vật lí	0.68	$p < 0.001$	16,621	Mạnh
3	Hóa học	0.72	$p < 0.001$	19,578	Mạnh
4	Sinh học	0.68	$p < 0.001$	10,660	Mạnh
5	Lịch sử	0.64	$p < 0.001$	8,991	Mạnh
6	Địa lí	0.65	$p < 0.001$	5,870	Mạnh
7	Tiếng Anh	0.74	$p < 0.001$	14,355	Mạnh
8	Ngữ văn	0.34	$p < 0.001$	17,950	Trung bình

Ghi chú: mức độ tương quan phân loại theo quy ước $|r| \geq 0.60$: mạnh; $0.30 \leq |r| < 0.60$: trung bình; $|r| < 0.30$: yếu. Hệ số tương quan tính trên toàn bộ lượt thi ghép được điểm hai kỳ thi.

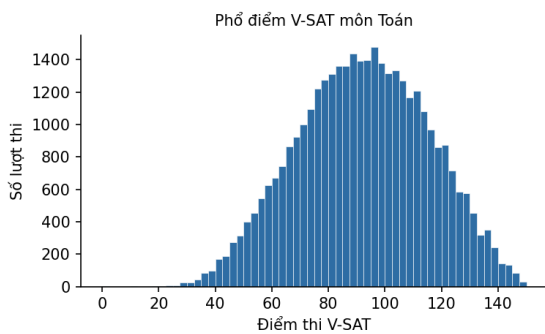
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KHẢO THÍ QUỐC GIA
VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

PHỤ LỤC 3
PHỔ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI KỲ THI V-SAT VÀ THPT NĂM 2026
(Kèm theo Công văn 299/KTĐGQG-PTCCĐG ngày 06 tháng 7 năm 2026
của Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục)

* Phổ điểm thi tốt nghiệp THPT tính trên số liệu điểm thi THPT của thí sinh
tham gia Kỳ thi V-SAT

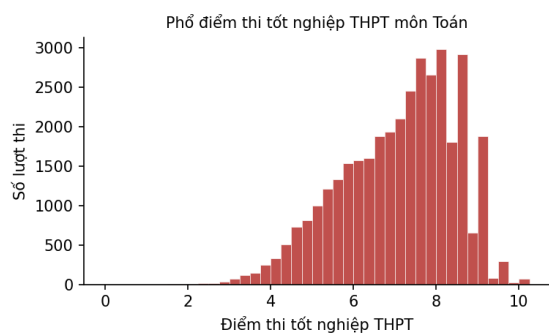
1. Toán

Điểm thi V-SAT môn Toán



Số lượng: 35,895
Điểm trung bình: 92.5
Sai số điểm trung bình: 0.12
Điểm trung vị: 92.5
Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 96.5
Độ lệch chuẩn: 23.2
Điểm thấp nhất: 0
Điểm cao nhất: 150

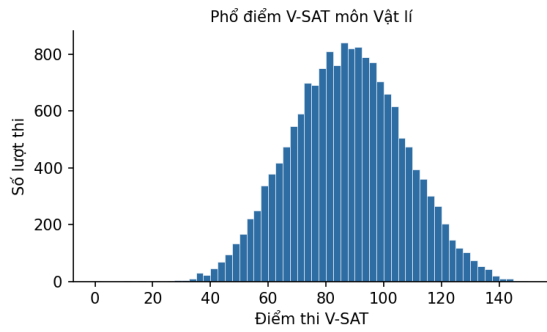
Điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán



Số lượng: 35,895
Điểm trung bình: 6.98
Sai số điểm trung bình: 0.01
Điểm trung vị: 7.25
Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 8
Độ lệch chuẩn: 1.37
Điểm thấp nhất: 1.6
Điểm cao nhất: 10

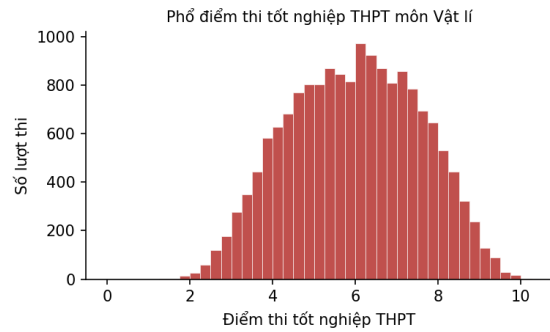
2. Vật lí

Điểm thi V-SAT môn Vật lí



Số lượng: 16,621
 Điểm trung bình: 87.1
 Sai số điểm trung bình: 0.15
 Điểm trung vị: 87
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 95
 Độ lệch chuẩn: 19.4
 Điểm thấp nhất: 0
 Điểm cao nhất: 150

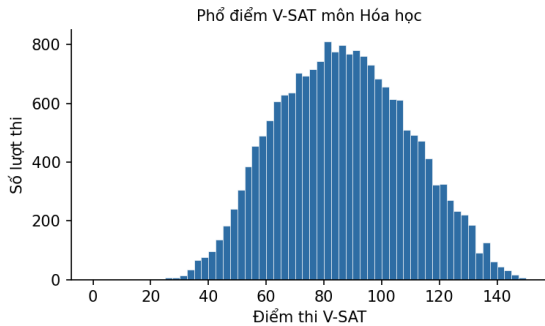
Điểm thi tốt nghiệp THPT môn Vật lí



Số lượng: 16,621
 Điểm trung bình: 5.86
 Sai số điểm trung bình: 0.01
 Điểm trung vị: 6
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 6
 Độ lệch chuẩn: 1.56
 Điểm thấp nhất: 1.45
 Điểm cao nhất: 10

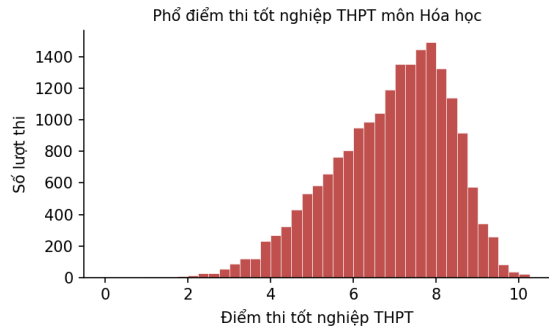
3. Hóa học

Điểm thi V-SAT môn Hóa học



Số lượng: 19,578
 Điểm trung bình: 86.6
 Sai số điểm trung bình: 0.16
 Điểm trung vị: 86
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 80
 Độ lệch chuẩn: 22.6
 Điểm thấp nhất: 20.5
 Điểm cao nhất: 150

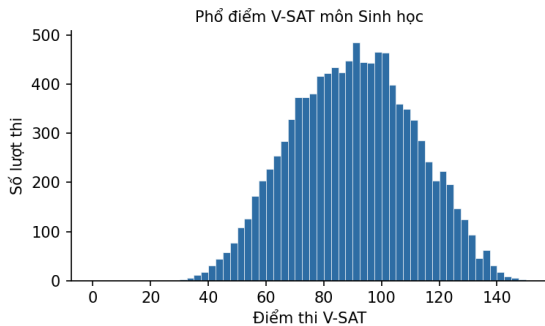
Điểm thi tốt nghiệp THPT môn Hóa học



Số lượng: 19,578
 Điểm trung bình: 6.79
 Sai số điểm trung bình: 0.01
 Điểm trung vị: 7
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 7.75
 Độ lệch chuẩn: 1.41
 Điểm thấp nhất: 1.1
 Điểm cao nhất: 10

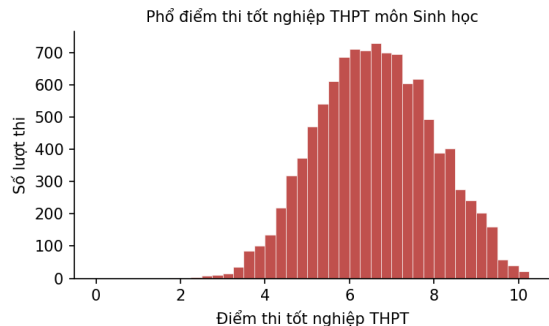
4. Sinh học

Điểm thi V-SAT môn Sinh học



Số lượng: 10,660
 Điểm trung bình: 90.1
 Sai số điểm trung bình: 0.2
 Điểm trung vị: 90.2
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 101
 Độ lệch chuẩn: 21.1
 Điểm thấp nhất: 31
 Điểm cao nhất: 150

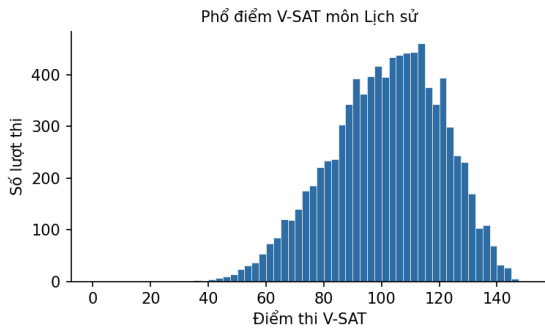
Điểm thi tốt nghiệp THPT môn Sinh học



Số lượng: 10,660
 Điểm trung bình: 6.52
 Sai số điểm trung bình: 0.01
 Điểm trung vị: 6.5
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 7
 Độ lệch chuẩn: 1.35
 Điểm thấp nhất: 1.95
 Điểm cao nhất: 10

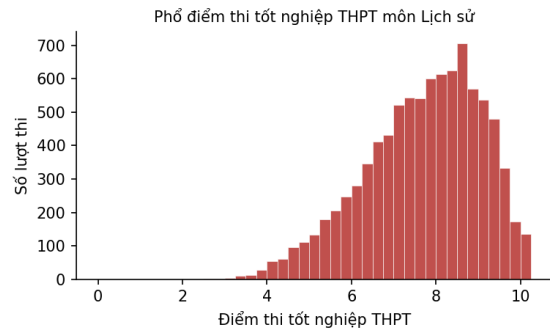
5. Lịch sử

Điểm thi V-SAT môn Lịch sử



Số lượng: 8,991
 Điểm trung bình: 101.4
 Sai số điểm trung bình: 0.2
 Điểm trung vị: 103
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 114
 Độ lệch chuẩn: 19.3
 Điểm thấp nhất: 31.5
 Điểm cao nhất: 147

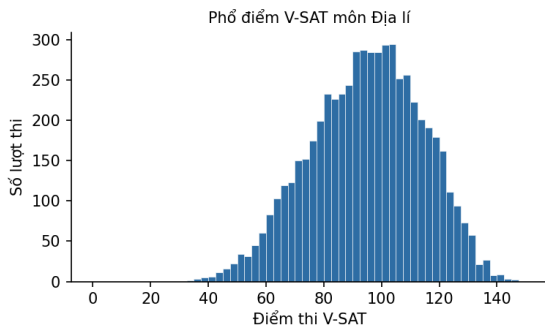
Điểm thi tốt nghiệp THPT môn Lịch sử



Số lượng: 8,991
 Điểm trung bình: 7.59
 Sai số điểm trung bình: 0.01
 Điểm trung vị: 7.75
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 8.5
 Độ lệch chuẩn: 1.36
 Điểm thấp nhất: 2.6
 Điểm cao nhất: 10

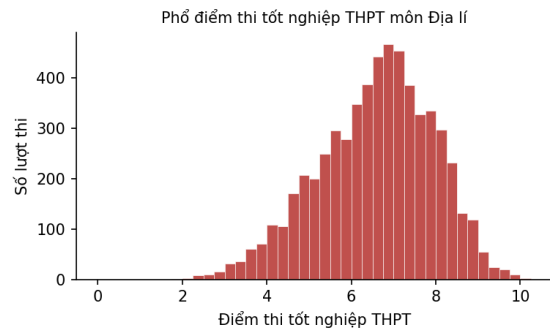
6. Địa lí

Điểm thi V-SAT môn Địa lí



Số lượng: 5,870
 Điểm trung bình: 94.6
 Sai số điểm trung bình: 0.25
 Điểm trung vị: 95.5
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 92
 Độ lệch chuẩn: 19.3
 Điểm thấp nhất: 34
 Điểm cao nhất: 147

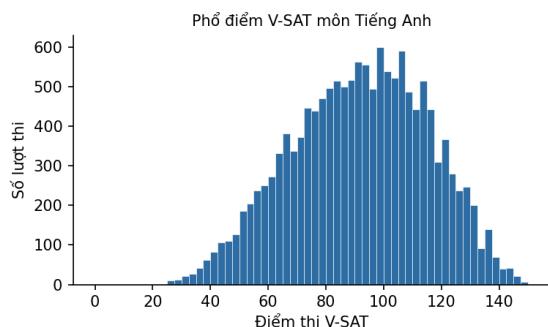
Điểm thi tốt nghiệp THPT môn Địa lí



Số lượng: 5,870
 Điểm trung bình: 6.48
 Sai số điểm trung bình: 0.02
 Điểm trung vị: 6.5
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 7
 Độ lệch chuẩn: 1.34
 Điểm thấp nhất: 1.85
 Điểm cao nhất: 10

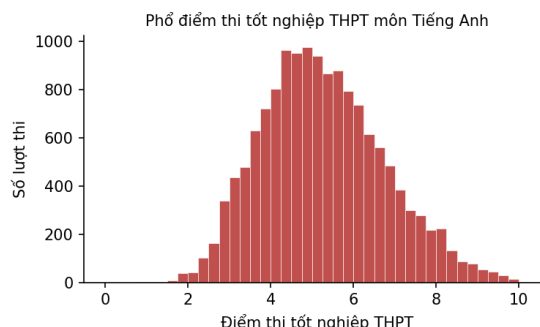
7. Tiếng Anh

Điểm thi V-SAT môn Tiếng Anh



Số lượng: 14,355
 Điểm trung bình: 91.5
 Sai số điểm trung bình: 0.2
 Điểm trung vị: 92.5
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 105
 Độ lệch chuẩn: 23.6
 Điểm thấp nhất: 24
 Điểm cao nhất: 150

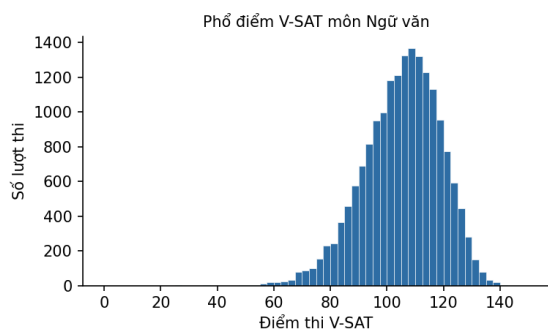
Điểm thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh



Số lượng: 14,355
 Điểm trung bình: 5.14
 Sai số điểm trung bình: 0.01
 Điểm trung vị: 5
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 4.75
 Độ lệch chuẩn: 1.48
 Điểm thấp nhất: 0.75
 Điểm cao nhất: 10

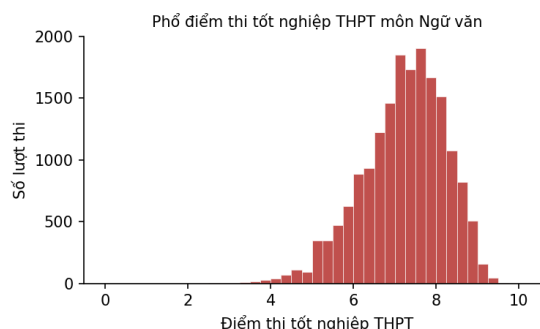
8. Ngữ văn

Điểm thi V-SAT môn Ngữ văn



Số lượng: 17,950
 Điểm trung bình: 105
 Sai số điểm trung bình: 0.1
 Điểm trung vị: 106
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 109.5
 Độ lệch chuẩn: 13.5
 Điểm thấp nhất: 27
 Điểm cao nhất: 141

Điểm thi tốt nghiệp THPT môn Ngữ văn



Số lượng: 17,950
 Điểm trung bình: 7.1
 Sai số điểm trung bình: 0.01
 Điểm trung vị: 7.25
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 7.5
 Độ lệch chuẩn: 1
 Điểm thấp nhất: 2.5
 Điểm cao nhất: 9.5